

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THỦY
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2024/HS-ST

Ngày 11/7/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Đình Tài và ông Nguyễn Ngọc Tính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Yên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 25/TLST-HS ngày 31 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 6 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Triệu Văn T**, tên gọi khác: Không, sinh ngày 14 tháng 4 năm 1972, tại **xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**; Nơi cư trú: **Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 07/10; dân tộc: Dao; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông **Triệu Phúc H** (đã chết) và bà **Triệu Thị T1** (đã chết); Có vợ là **Triệu Thị H1** và 02 con, con lớn nhất sinh năm 1993, con nhỏ nhất sinh năm 1995; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú kể từ ngày 05/01/2024 cho đến nay. Bị cáo có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Bùi Văn Q**, sinh năm 1981; địa chỉ: **Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**; có đơn xin vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Chí D**, sinh năm 1990; địa chỉ: **Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**; có đơn xin vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Văn H2**, sinh năm 1971; địa chỉ: **TDP T, thị trấn P, huyện**

C, tỉnh Thanh Hóa; có đơn xin vắng mặt.

- Bà Lê Thị T2, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa; có đơn xin vắng mặt.

- Ông Hoàng Đức S, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn S, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Hiện đang chấp hành án tại Nhà tạm giữ Công an huyện B, tỉnh Thanh Hóa; có đơn xin vắng mặt.

Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1987; địa chỉ: TDP L, thị trấn P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

- Bà Triệu Thị H1, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 11 năm 2020 đến tháng 12 năm 2023, Triệu Văn T đã cho Hoàng Đức S, Lê Thị T2, Bùi Văn Q, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Chí D vay tiền nhiều lần với lãi suất 3.000đ/1triệu/ngày đến 5.000.000đ/1triệu đồng/1 ngày, tương ứng với lãi suất 109,5%/năm đến năm 182,5%/năm, cao gấp 5,475 đến 9,125 lần mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật dân sự. Cách thức giao dịch nhận tiền trong các giao dịch cho vay của Triệu Văn T được thực hiện bằng hình thức giao nhận tiền mặt hoặc chuyển khoản đến số tài khoản 0393862135 tại ngân hàng L1 mang tên Nguyễn Thị H3. Bị cáo và chị T3, chị V đã thỏa thuận không tính lãi phát sinh đối với các tháng chưa trả lãi. Cụ thể:

Đối với chị Trương Thị Huyền T4: Bị cáo H3 đã cho chị T4 vay tiền bốn lần như sau:

- Lần thứ nhất: Ngày 13/5/2022, T4 vay 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và trả lãi đều hàng tháng đến tháng 8 năm 2023 mỗi tháng 7.200.000đ. Số ngày vay thực tế: 457 ngày. Số tiền T4 phải trả cho H3 theo mức lãi suất đã thỏa thuận: 109.680.000đ. Số tiền lãi tối đa được thu theo đúng quy định của Bộ luật dân sự (20%/năm): 20.033.000đ.

Như vậy, H3 đã thu lợi bất chính số tiền 89.647.000đ; Số tiền lãi thực tế T4 đã trả cho H3: 108.000.000đ; Số tiền thu lợi bất chính thực tế H3 đã thu được: 87.967.000đ.

- Lần thứ hai: Ngày 15/9/2022, T4 vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và trả lãi đều hàng tháng đến tháng 9 năm 2023 mỗi tháng 9.000.000đ. Số ngày vay thực tế: 365 ngày. Số tiền T4 phải trả cho H3 theo mức lãi suất đã thỏa

thuận: 109.500.000đ. Số tiền lãi tối đa được thu theo đúng quy định của Bộ luật dân sự (20%/năm): 20.000.000đ.

Như vậy, **H3** đã thu lợi bất chính số tiền 89.500.000đ; Số tiền lãi thực tế **T4** đã trả cho **H3**: 108.000.000đ; Số tiền thu lợi bất chính thực tế **H3** đã thu được: 88.000.000đ.

- Lần thứ ba: Ngày 23/12/2022, **T4** vay 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*) và trả lãi đều hàng tháng đến tháng 8 năm 2023 mỗi tháng 3.150.000đ. Số ngày vay thực tế: 243 ngày. Số tiền **T4** phải trả cho **H3** theo mức lãi suất đã thỏa thuận: 25.515.000đ. Số tiền lãi tối đa được thu theo đúng quy định của Bộ luật dân sự (20%/năm): 4.660.000đ.

Như vậy, **H3** đã thu lợi bất chính số tiền 20.855.000đ; Số tiền lãi thực tế **T4** đã trả cho **H3**: 25.200.000đ; Số tiền thu lợi bất chính thực tế **H3** đã thu được: 20.540.000đ.

- Lần thứ tư: Ngày 07/01/2023, **T4** vay 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*) và trả lãi đều hàng tháng đến tháng 8 năm 2023 mỗi tháng 5.400.000đ.

Số ngày vay thực tế: 212 ngày. Số tiền **T4** phải trả cho **H3** theo mức lãi suất đã thỏa thuận: 38.160.000đ. Số tiền lãi tối đa được thu theo đúng quy định của Bộ luật dân sự (20%/năm): 6.970.000đ.

Như vậy, **H3** đã thu lợi bất chính số tiền 31.190.000đ; Số tiền lãi thực tế **T4** đã trả cho **H3**: 37.800.000đ; Số tiền thu lợi bất chính thực tế **H3** đã thu được: 30.830.000đ.

Tổng số tiền bị cáo đã cho **Trương Thị Huyền T4** vay là 275.000.000đ nhằm mục đích thu lợi bất chính 231.192.000đ (Thực tế bị cáo đã thu lợi bất chính của **T4** 227.337.000đ. Đến nay, bị cáo đã trả lại cho **T4** 227.337.000đ tiền đã thu lợi bất chính, **T4** đã trả cho bị cáo 200.000.000đ tiền gốc, còn nợ lại bị cáo 75.000.000đ.

Đối với chị **Nguyễn Thị V1**: Bị cáo **H3** đã cho chị **V1** vay tiền hai lần như sau:

- Lần thứ nhất: Ngày 05/4/2023 (Ngày 15/02/2023 âm lịch), **V1** vay 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*), sau 01 (Một) tháng **V1** đã trả bớt 10.000.000đ tiền gốc và trả lãi tháng đầu 2.700.000đ. Từ các tháng sau đến tháng 12 năm 2023, **V1** trả lãi đều hàng tháng mỗi tháng 1.800.000đ. Số tiền **V1** phải trả cho **H3** theo mức lãi suất đã thỏa thuận: 15.540.000đ; Số tiền lãi tối đa được thu theo đúng quy định của Bộ luật dân sự (20%/năm): 2.838.000đ

Như vậy, **H3** đã thu lợi bất chính số tiền 12.702.000đ (*Mười hai triệu bảy trăm lẻ hai nghìn đồng*). Số tiền lãi thực tế **V1** đã trả cho **H3**: 15.300.000đ

(Mười lăm triệu ba trăm nghìn đồng) (Số tiền thu lợi bất chính thực tế H3 đã thu được: 12.462.000đ (Mười hai triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng)).

- Lần thứ hai: Ngày 21/7/2023, V1 vay 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và trả lãi đều hàng tháng đến tháng 12 năm 2023 mỗi tháng 2.700.000đ. Số tiền V1 phải trả cho H3 theo mức lãi suất đã thỏa thuận: 13.770.000đ; Số tiền lãi tối đa được thu theo đúng quy định của Bộ luật dân sự (20%/năm): 2.515.000đ.

Như vậy, H3 đã thu lợi bất chính số tiền 11.255.000đ; Số tiền lãi thực tế V1 đã trả cho H3: 13.500.000đ; Số tiền thu lợi bất chính thực tế H3 đã thu được: 10.985.000đ.

Tổng số tiền bị cáo đã cho Nguyễn Thị V1 vay là 50.000.000đ nhằm mục đích thu lợi bất chính 23.957.000đ (Thực tế bị cáo đã thu lợi bất chính của V1 23.447.000đ. Đến nay, bị cáo đã trả lại cho V1 23.447.000đ tiền đã thu lợi bất chính, V1 đã trả hết cho bị cáo 50.000.000đ tiền gốc.

Quá trình khám xét khẩn cấp chỗ ở của bị cáo tại Tổ dân phố Đ, thị trấn P, huyện C, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C phát hiện, thu giữ 06 (Sáu) tờ giấy vay tiền của T4 và V1 (được lưu giữ trong hồ sơ vụ án).

- Ngày 31/01/2024, bị cáo Nguyễn Thị H3 ra đầu thú khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và giao nộp 01 điện thoại nhãn hiệu Vivo Y17s màu tím. Đây là điện thoại bị cáo liên hệ để thực hiện hành vi phạm tội.

Tại bản Cáo trạng số 23/CT-VKS ngày 11/4/2024 Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá truy tố bị cáo Nguyễn Thị H3 về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1, 2 Điều 65; Điều 47 của bộ luật Hình sự; Điều 106; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đề nghị xử phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị H3 từ 12 tháng tù đến 18 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 tháng đến 36 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo từ 30.000.000đ đến 40.000.000đ.

Về biện pháp tư pháp:

Đề nghị truy thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền gốc 250.000.000 đồng mà bị cáo H3 sử dụng để cho chị T4 và chị V1 vay.

Truy thu của chị Trương Thị Huyền T4 số tiền 75.000.000 đồng là khoản

tiền vay gốc mà chị T4 chưa trả cho bị cáo H3 để sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm mà bị cáo nhận từ những người vay tương đương với số tiền 57.016.000 đồng là tiền phát sinh từ hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu VIVO Y17s màu xanh của bị cáo H3.

Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm

Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đúng như Cáo trạng đã truy tố và xin giảm nhẹ hình phạt.

Chị T4 và chị V1 có mặt tại phiên tòa trình bày quan điểm đồng ý với lời khai của bị cáo H3. Về dân sự các chị không có yêu cầu gì, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố của cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Vì vậy, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh và điều luật áp dụng đối với bị cáo:

Về tội danh: Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại giai đoạn điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định: Từ tháng 5 năm 2022 đến tháng 12 năm 2023, tại Tổ dân phố Đ, thị trấn P, huyện C, bị cáo Nguyễn Thị H3 đã cho chị Trương Thị Huyền T4 vay 4 lần (có 03 lần thu lời bất chính trên 30.000.000đ, 01 lần thu lời bất chính dưới 30.000.000đ) và cho chị Nguyễn Thị V1 vay 02 lần (đều thu lời bất chính dưới 30.000.000đ), tổng số tiền cho vay là 325.000.000đ (Ba trăm hai mươi lăm triệu đồng) với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày tương ứng với lãi suất 109,5%/năm, cao gấp 5,475 lần mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật dân sự nhằm mục đích thu lợi bất chính 255.149.000đ (Hai trăm năm mươi

lăm triệu một trăm bốn mươi chín nghìn đồng). Số tiền thực tế bị cáo đã thu lời bất chính là 250.784.000đ (Hai trăm năm mươi triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Hành vi trên của bị cáo **Nguyễn Thị H3** đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” tội phạm và hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

[4] Xét tính chất vụ án: Hành vi cho vay lãi nặng của bị cáo đã xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về tín dụng mà cụ thể là trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến lợi ích của công dân; bị cáo biết hành vi cho vay lãi nặng là nguy hiểm cho xã hội nhưng vì vụ lợi nên vẫn cố tình thực hiện tội phạm nhằm thu lợi bất chính. Do đó, phải xem xét, xử lý bị cáo hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội để giáo dục, cải tạo và răn đe phòng ngừa chung.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo **H3** cho chị **T4** vay 03 lần thu lời bất chính trên 30.000.000đ. Vì vậy, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã trả lại số tiền thu lợi bất chính cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; bị cáo phạm tội lần đầu; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; sau khi phạm tội biết không thể trốn thoát, nên ngày 31/01/2024, bị cáo đã ra đầu thú khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội; vì vậy bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7] Về nhân thân: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, hoàn cảnh kinh tế khó khăn (Có xác nhận của **UBND thị trấn P**). Nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của bị cáo là vì động cơ hám lời muốn kiếm tiền nhanh chóng nên đã vay Ngân hàng lấy tiền để cho chị **T4** và chị **V1** vay lãi nặng.

[8] Bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; lần đầu phạm tội và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và có khả năng tự cải tạo, việc cho hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội nên không cần thiết cách ly bị cáo khỏi xã hội mà cho bị cáo cải tạo tại địa phương dưới sự giám sát của chính quyền địa phương là phù hợp với quy định của Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo.

[9] Đối với số tiền gốc Nguyễn Thị H3 cho vay: Đây là phương tiện phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Truy thu của bị cáo H3 để nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền gốc cho vay đã nhận lại từ chị chị T4 và chị V1 là 250.000.000 đồng;

Đối với số tiền 75.000.000đ là tiền gốc mà chị T4 chưa trả cho bị cáo H3, cần truy thu của chị T4 để sung vào Ngân sách Nhà nước.

Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm mà bị cáo nhận từ những người vay tương đương với số tiền 57.016.000 đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự, khoản tiền lãi này không tính vào để định tội cho bị cáo. Tuy nhiên, đây là số tiền lãi phát sinh từ hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

[10] Bị cáo phạm tội nhằm mục đích thu lợi bất chính nên áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo. Tuy nhiên cũng cần xem xét giảm mức hình phạt bổ sung vì bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

[11] Về xử lý vật chứng: 01 (Một) điện thoại di động nhãn hiệu VIVO Y17s màu xanh bị cáo sử dụng để liên hệ, giao dịch cho vay lãi nặng nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

[12] Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 65, khoản 2 điều 35 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H3 phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

1. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H3 12 (mười hai) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 24 (hai bốn) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị H3 cho Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện C, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên theo quy định của Luật Thi hành án hình sự thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Phạt bổ sung: Phạt bổ sung **Nguyễn Thị H3** 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

2. Biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Truy thu của bị cáo **Nguyễn Thị H3** số tiền 250.000.000đ mà bị cáo sử dụng để cho vay lãi nặng.

Truy thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm mà bị cáo **H3** nhận từ những người vay tương đương với số tiền 57.016.000 đồng.

Tổng số tiền truy thu của bị cáo **H3** là: 307.016.000đ

Truy thu của chị **Trương Thị Huyền T4** 75.000.000đ để sung vào Ngân sách Nhà nước.

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu VIVO Y17s màu xanh, của bị cáo **Nguyễn Thị H3** (tại biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 15/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy).

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật TTHS; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, bị cáo **Nguyễn Thị H3** phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo **Nguyễn Thị H3**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND H. Cẩm Thủy;
- CQĐT - Công an H. Cẩm Thủy;
- Bị cáo; - Người có QLNVLQ;
- Lưu: HSVA

Nguyễn Trọng Sơn

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hoá;
- Trại tạm giam - Công an tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND H. Cẩm Thủy;
- Nhà Tạm giữ - Công an H. Cẩm Thủy;
- CQTHAHS - Công an H. Cẩm Thủy;
- CQĐT - Công an H. Cẩm Thủy;
- Chi cục THADS H. Cẩm Thủy;
- Bộ phận Thi hành án - Tòa án;
- Bị cáo; Bị hại; Đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trọng Sơn